

XEM XÉT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VỐN ĐĂNG KÝ VÀ VỐN THỰC HIỆN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ TUỆ ANH*

Từ khi Luật Đầu tư nước ngoài (năm 1987) có hiệu lực, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã tăng liên tục với tổng vốn đăng ký (cộng dồn) đạt 59,8 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm 2004. Sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện hàng loạt biện pháp cải thiện môi trường đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đơn giản hoá thủ tục đăng ký đầu tư, tạo cơ sở hạ tầng ban đầu bằng việc xây dựng các khu chế xuất, khu công

ngiệp và phân cấp cấp phép đầu tư ,v.v.. Từ năm 2000, vốn FDI đăng ký đã bắt đầu tăng trở lại song tốc độ tăng vẫn không ổn định. Tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn còn hiệu lực chỉ đạt xấp xỉ 43% trong giai đoạn 1991-1995, tăng dần từ năm 1997 và đạt mức trung bình 50,5% giai đoạn 1998-2004. Bên cạnh đó, việc vốn FDI giải thể tăng, giảm thất thường cũng là một dấu hiệu cho biết sự thiếu ổn định trong hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 1: Tốc độ tăng của vốn FDI giai đoạn 1997 - 2004 (%)
(Năm sau so với năm trước)

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Vốn đăng ký	-46,2	-16,2	-59,8	28,7	28,4	-37,5	18,1	34,2
Vốn giải thể	-52,3	346,3	-67,7	128,8	-19,9	-44,0	121,0	-
Vốn thực hiện	10,1	-26,2	6,8	-4,6	0,4	6,6	2,3	7,6

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Nhìn chung, từ sau khủng hoảng tài chính Châu Á, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự điều chỉnh nhất định, thể hiện qua xu hướng thay đổi của vốn FDI đăng ký và thực hiện (Bảng 1), cũng như thay đổi về cơ cấu FDI theo ngành và qui mô dự án có vốn

đầu tư nước ngoài. Sự phục hồi của vốn FDI đăng ký và tỷ lệ vốn thực hiện tăng lên từ

* Tiến sỹ Kinh tế, Phó trưởng Ban Nghiên cứu Khoa học quản lý kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

năm 2004 tuy là những dấu hiệu tốt nhưng những diễn biến thất thường của hai chỉ tiêu này cũng rất đáng chú ý. Bài viết này không phân tích xu hướng thay đổi của FDI, mà phân tích kết quả thu hút vốn FDI đăng ký và vốn FDI thực hiện dưới một góc độ khác- đó là nghiên cứu các yếu tố có thể ảnh hưởng tới lượng vốn FDI đăng ký và vốn FDI thực hiện ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

1. Một số yếu tố ảnh hưởng tới dòng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam

Việc lý giải hành vi và mức độ đầu tư ra nước ngoài của các công ty đa và xuyên quốc gia là hết sức phức tạp, phần lớn bắt đầu từ quá trình ra quyết định đầu tư của các công ty này. Các công ty đa và xuyên quốc gia có xu hướng ngày càng đầu tư mạnh hơn ra nước ngoài với các mục đích chính là mở rộng thị trường tiêu thụ, tận dụng chi phí nhân công rẻ ở các nước đang phát triển và tăng lợi nhuận.

Vấn đề quan trọng mà nhà đầu tư phải cân nhắc khi đầu tư ra nước ngoài là sự lựa chọn mức sản lượng đầu ra, mức tài sản vốn cần tạo ra ở nước ngoài, cầu về sản phẩm của công ty và chi phí tương đối trên 1 đơn vị sản phẩm sản xuất ở nước ngoài so với ở trong nước. Do vừa sản xuất ở trong nước, vừa sản xuất ở nước ngoài, nên nhà đầu tư có xu hướng tối thiểu hoá tổng chi phí sản xuất với điều kiện tổng sản lượng đầu ra sản xuất ở trong và ngoài nước bằng đúng cầu về loại sản phẩm đó. Điều đó có nghĩa là mức sản lượng tối ưu tạo ra ở nước ngoài sẽ tỷ lệ thuận với tổng cầu (trong và ngoài nước) về sản phẩm đó và tỷ lệ nghịch với chi phí trên 1 đơn vị sản phẩm sản xuất ở nước ngoài. Nói cách khác, chi phí giá thành ở nước ngoài càng thấp và cầu về sản phẩm của công ty ở nước ngoài càng cao sẽ càng khuyến khích công ty đầu tư ra nước ngoài. Vì vậy, vấn đề đặt ra đối với các công ty con ở nước ngoài là tối thiểu hoá chi phí sản xuất ở nước ngoài và xác định tài sản vốn (như

nhà xưởng, máy móc thiết bị v.v.) cần hình thành thông qua hình thức đầu tư trực tiếp nếu như họ quyết định sản xuất ở nước đến đầu tư.

Bên cạnh đó, hành vi và mức độ đầu tư ra nước ngoài của các công ty nước ngoài còn chịu ảnh hưởng bởi một loạt các yếu tố, trước hết là mức độ tự do hóa thương mại của nước sẽ nhận đầu tư. Thông thường trong giai đoạn đầu của phát triển, các nước đang phát triển hay áp dụng chính sách bảo hộ sản xuất trong nước, trong đó có các rào cản thương mại như thuế quan và phi thuế quan. Trong điều kiện đó, để khai thác thị trường và tận dụng cơ hội đầu tư, sự lựa chọn ban đầu của nhà đầu tư nước ngoài là đầu tư trực tiếp vào các nước này. Điều này có thể thấy qua trường hợp của Việt Nam khi vốn FDI đăng ký tăng liên tục từ năm 1988-1996. Trên thực tế, hình thức đầu tư trực tiếp hay được các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn đối với các nước thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch và bảo hộ sản xuất trong nước là đồng thời nhằm hai mục đích: (1) sản xuất (xuất khẩu) trên cơ sở tận dụng chi phí sản xuất thấp và (2) hưởng lợi từ chính sách bảo hộ của nước sở tại. Tuy nhiên, hành vi và cách thức đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài sẽ thay đổi khi nước sở tại hội nhập kinh tế sâu hơn. Thực hiện các cam kết về mở cửa thị trường đồng nghĩa với việc buộc các nước nhận đầu tư phải cải thiện môi trường đầu tư trong nước và tuân thủ luật pháp quốc tế. Điều này sẽ tác động tích cực tới luồng vốn FDI đăng ký và thực hiện.

Việc quyết định đầu tư ra nước ngoài, qui mô đầu tư cũng như triển khai dự án đầu tư còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác liên quan đến chính sách và môi trường đầu tư ở nước nhận đầu tư. Nhà đầu tư thường có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào các nước có chính sách đầu tư rõ ràng cũng như khả năng thực thi chính sách tương đối cao. Môi trường kinh tế vĩ mô ảnh hưởng lớn tới kết quả và hiệu quả sản xuất - kinh doanh của nhà đầu tư, vậy nên ổn định vĩ mô và môi

trường đầu tư ít rủi ro sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư hơn. Ví dụ, Nhà nước kiểm soát được lạm phát sẽ tạo lòng tin cho các nhà đầu tư, nhờ đó ảnh hưởng tích cực tới thu hút dòng vốn FDI. Tỷ giá hối đoái cũng có tác động tới vốn FDI đăng ký, đặc biệt là đối với các nước có thị trường tài chính kém phát triển. Trong nhiều trường hợp, phá giá đồng nội tệ không những khuyến khích xuất khẩu mà có thể tăng thu hút FDI bởi nhờ đó tài sản của nhà đầu tư nước ngoài tăng lên một cách tương đối.

Nhóm tiếp theo là các yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất của nhà đầu tư nước ngoài, trong đó trình độ chuyên môn (hay vốn con người) của lực lượng lao động là một chỉ số rất quan trọng để các nhà đầu tư xem xét khi ra quyết định đầu tư, nhất là các công ty đa quốc gia sử dụng công nghệ hiện đại. Điều này là dễ hiểu, bởi các nước đang phát triển thường có lực lượng lao động đông đảo song có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của các công ty nước ngoài còn thấp. Hơn nữa, đầu tư hình thành vốn con người là một quá trình lâu dài và tốn kém. Vì vậy, nếu tất cả các điều kiện khác là như nhau, nước có trình độ lao động cao hơn sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hơn. Trình độ của lực lượng lao động cũng là một yếu tố quyết định việc làm ăn lâu dài và đầu tư công nghệ của các công ty nước ngoài vào nước sở tại. Ngoài các yếu tố chính trên đây, có thể còn nhiều yếu tố khác tác động tới việc ra quyết định và mức độ đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư nhưng chưa được đề cập ở đây.

Để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố trên đây tới dòng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam có thể sử dụng mô hình đơn giản sau đây¹:

$$FDIDK_t = F(GDP_t, H_t, GDPDEFLATOR_t, DINT_t, DAC_t)$$

Biến phụ thuộc $FDIDK_t$ là lượng vốn FDI đăng ký năm thứ t . GDP_t là tổng sản phẩm trong nước năm thứ t tính theo giá cố định, biểu thị cho tổng cầu hay qui mô thị trường của Việt Nam theo từng năm. H_t là

vốn con người, được đo bằng trình độ học vấn của lực lượng lao động tại năm t và là biến độc lập cho biết khả năng tiếp thu công nghệ thông qua khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. H_t được tính bằng tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đang học ở bậc phổ thông cơ sở². $GDPDEFLATOR_t$ là chỉ số giảm phát GDP, là biến độc lập biểu thị cho mức độ ổn định kinh tế vĩ mô của năm t . $DINT_t$ là biến giả đánh dấu sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN vào năm 1995. Ngoài ra, mô hình cũng xem xét ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á tới lượng vốn FDI đăng ký bằng cách đưa thêm biến giả DAC_t vào mô hình. Sử dụng số liệu chuỗi thời gian từ năm 1988-2003 và vận dụng mô hình dưới dạng logarit tự nhiên, kết quả thu được như sau³:

$$\ln FDIDK_t = 13,193^{**} + 0,171 \ln GDP_t + 2,018^{***} \ln H_t$$

(2,489) (0,417) (3,080)

$$-0,042 \ln GDPDEFLATOR_t - 1,531^{***} DAC_t + 0,445 DINT_t$$

(-0,439) (-4,775) (1,003)

Số quan sát = 60; R-hiệu chỉnh = 0,786; DW = 2,10; F-statistic = 27,4; Prob (F-statistic) = 0,000000.

Ghi chú: Thống kê t được ghi trong dấu ngoặc đơn; (*), (**) và (***) biểu thị hệ số có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 10%, 5% và 1%.

Hệ số và dấu của biến $\ln GDPDEFLATOR_t$ cho biết lượng vốn FDI đăng ký dường như không chịu ảnh hưởng của lạm phát mặc dù hệ số ước lượng mang dấu âm. Trên thực tế, vốn FDI đăng ký vẫn tăng nhanh trong giai đoạn lạm phát cao (1988-1991). Vì vậy, kết quả này có thể là do các nhà đầu tư tin tưởng vào chính sách ổn định vĩ mô và khả năng kiểm soát lạm phát của Việt Nam.

Kết quả phân tích cho thấy việc gia nhập ASEAN không có ảnh hưởng rõ ràng đến tăng dòng vốn FDI đăng ký. Có thể lập luận là sự kiện gia nhập ASEAN chính thức hoá hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam, song không có nghĩa là quan hệ về kinh tế giữa Việt Nam và ASEAN là không có từ

trước. Việt Nam đã từng bước mở cửa nền kinh tế ngay sau khi bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới kinh tế như ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và tự do hóa thương mại thông qua tự do hóa xuất khẩu, mở cửa thị trường cho hàng hóa xuất khẩu và ký kết các hiệp định thương mại song phương. Đến nay, ASEAN và một số nước Châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc) vẫn là các nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Kết quả hồi qui cũng cho thấy rằng cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á có tác động làm giảm vốn FDI đăng ký vào Việt Nam, có lẽ một phần là do FDI đến từ Châu Á vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn FDI đăng ký. Một kết quả quan trọng nữa là trình độ học vấn của lao động có quan hệ cùng chiều với vốn FDI đăng ký vào Việt Nam. Nếu nhìn nhận từ góc độ thu hút vốn FDI có thể nói rằng trình độ của lực lượng lao động là một căn cứ quan trọng để các nhà đầu tư xem xét và ra quyết định đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Có thể thấy qui mô thị trường Việt Nam chưa có ảnh hưởng rõ rệt tới lượng vốn FDI đăng ký mặc dù hệ số ước lượng ($\ln GDP_t$) mang dấu dương. Điều này phản ánh một thực tế là Việt Nam bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế từ một nền kinh tế có mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp. Có lẽ vì vậy mà qui mô thị trường tiêu thụ không phải là tiêu chí chính để các nhà đầu tư nước ngoài ra quyết định đầu tư vào Việt Nam, dù cho họ vẫn kỳ vọng vào một thị trường tiêu thụ lớn trong tương lai. Kết quả này cũng là một tín hiệu cho biết, trong giai đoạn vừa qua các nhà đầu tư nước ngoài kỳ vọng nhiều hơn vào sản xuất để xuất khẩu và hưởng lợi từ chính sách bảo hộ mậu dịch và bảo hộ sản xuất trong nước hơn là sản xuất để tiêu thụ trong nước. Đó có thể là một nguyên nhân gây nên diễn biến thất thường về vốn FDI đăng ký cũng như chỉ có ít các công ty đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam. Tuy vậy, các phân tích trên đây cũng khẳng định tiềm năng về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam nếu

các cam kết về hội nhập được thực hiện một cách tích cực, trong đó có việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

2. Một số yếu tố ảnh hưởng tới FDI thực hiện tại Việt Nam

Nhìn từ góc độ tăng trưởng kinh tế, vốn FDI đăng ký là quan trọng, thể hiện khả năng huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế, nhưng lượng vốn FDI thực hiện mới có ý nghĩa và đóng góp vào tăng trưởng. Ở Việt Nam, trong suốt giai đoạn vừa qua, tỷ lệ vốn FDI thực hiện tuy có tăng lên nhưng vẫn còn thấp và làm thế nào để tăng tỷ lệ vốn FDI thực hiện vẫn luôn là một vấn đề được các nhà hoạch định chính sách quan tâm.

Ở các nước đang phát triển, tỷ lệ vốn FDI thực hiện thường thấp hơn các nước phát triển và việc tăng tỷ lệ vốn FDI thực hiện là khó khăn do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, từ môi trường kinh tế vĩ mô đến vi mô. Bên cạnh một loạt các nhóm yếu tố có thể ảnh hưởng đến tốc độ triển khai và giải ngân vốn FDI, hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài thường phụ thuộc vào chính sách đầu tư và việc thực hiện các chính sách này tại cấp địa phương. Nhóm yếu tố này bao gồm phân cấp cấp phép đầu tư, tạo cơ sở hạ tầng ban đầu cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ví dụ bằng cách xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất. Ngoài ra, một số đặc điểm về lĩnh vực hoạt động của dự án cũng tác động tới lượng vốn FDI thực hiện. Lý do là lĩnh vực hoạt động có liên quan trực tiếp đến sử dụng nguồn lực tại chỗ (nguyên, vật liệu đầu vào, lao động, trình độ tay nghề...) và tìm thị trường cho đầu ra (như thị trường tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu...).

Do không có đầy đủ thông tin, nhất là số liệu nên phần này sẽ chỉ nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố tới vốn FDI thực hiện của các dự án FDI đang hoạt động tại một số tỉnh, thành phố lớn ở Việt Nam. Phân tích định lượng được tiến hành dựa vào mô hình dưới đây và sử dụng số liệu chéo cho năm 2003:

$$FDITH_{pc} = F(GRP_{10}, DINER, DDEC_i, DOS_i, DIndustry, DPROV_i)$$

Biến độc lập $FDITH_{pc}$, là số vốn FDI thực hiện (cộng dồn) tính trung bình trên 1 lao động của doanh nghiệp thứ i trong năm 2003. GRP_{10} là tổng sản phẩm (tính theo giá cố định năm 1994) của tỉnh/thành phố trên đầu người tại năm dự án FDI bắt đầu đi vào hoạt động. Biến này biểu thị cho qui mô thị trường, nơi doanh nghiệp FDI hoạt động nhằm phân tích mức độ ảnh hưởng của yếu tố này tới FDI thực hiện. $DINFR_i$ là biến giả⁴ đánh giá tác động của các chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu tới FDI thực hiện. $DDEC_i$ là biến⁵ đánh giá ảnh hưởng của chính sách phân cấp cấp phép đầu tư, nhằm xem xét dự án do trung ương cấp phép có ảnh hưởng khác so với dự

án do địa phương cấp phép hay không. Biến⁶ DOS_i đánh giá sự khác nhau về tác động tới vốn FDI thực hiện của các loại hình đầu tư (giữa doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài so với doanh nghiệp liên doanh). Biến giả $DIndustry_i$ được đưa vào mô hình để đánh giá ảnh hưởng của một ngành cụ thể đến vốn FDI thực hiện. Ba ngành được nghiên cứu là chế biến lương thực và thực phẩm ($DFOOD_i$), ngành dệt may ($DTEXT_i$) và ngành cơ khí-điện tử ($DELEC_i$). $DPROV_i$ là biến giả biểu thị đặc điểm của tỉnh nơi dự án hoạt động. Biến này sẽ là DHN nếu là Hà Nội và là $DHCM$ nếu là TP Hồ Chí Minh. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong mẫu phân tích là 1131 doanh nghiệp hoạt động trong các ngành chế biến, chế tác có qui mô lao động từ 20 người trở lên.

Bảng 2: Kết quả ước lượng tác động của một số yếu tố tới vốn FDI thực hiện

	Ln(FDI thực hiện cộng dồn trên đầu lao động)		
	Ước lượng I	Ước lượng II	Ước lượng III
$Ln(GRP)$	0,283** (1,984)	0,308** (2,122)	0,295** (2,041)
$DINFR$	-0,088 (-0,940)	-0,206* (-1,832)	-0,087 (-0,93)
$DDEC$	0,465*** (5,063)	0,423*** (4,444)	0,458*** (4,96)
DOS	0,042 (0,394)	0,037 (0,349)	
$DFOOD$	0,391** (2,419)	0,389** (2,415)	
$DTEXT$	-0,610*** (-6,076)	-0,609*** (-6,046)	
$DELEC$	-0,825*** (-6,796)	-0,837*** (-6,856)	
$DINFR*DHN$		0,429 (0,940)	
$DINFR*DHCM$		0,327* (1,768)	
$DOS*DFOOD$			0,086 (0,252)
$DOS*DTEXT$			0,067 (0,239)
$DOS*DELEC$			0,609** (2,408)
R^2 hiệu chỉnh	0,138	0,139	0,14
Số quan sát	1131	1131	1131

Ghi chú: Thống kê t được ghi trong dấu ngoặc đơn. (*), (**) và (***) biểu thị hệ số có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 10%, 5% và 1%. Phương pháp ước lượng Bình phương nhỏ nhất (OLS) được thực hiện cho dãy số liệu chéo. Số liệu về vốn FDI thực hiện do Cục Đầu tư nước ngoài cung cấp. Riêng số liệu về GRP_0 cho các tỉnh do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Kết quả ước lượng mô hình tổng thể (không phân biệt ngành nghề) cho thấy tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa qui mô thị trường nơi doanh nghiệp hoạt động và vốn FDI thực hiện. Do thu nhập bình quân đầu người ban đầu được coi là một chỉ số phản ánh trình độ phát triển của tỉnh/thành phố nên có thể giải thích là tỉnh/thành phố phát triển hơn sẽ thuận lợi hơn cho thực hiện dự án FDI. Kết quả này đã giải thích phần nào cho mức độ tập trung cao độ của FDI tại các đô thị và trung tâm công nghiệp lớn⁷ - là những nơi có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung và trình độ học vấn, trình độ chuyên môn của lao động cao hơn so với các vùng khác. Trên thực tế, tính đến tháng 12/2005, 6 tỉnh/thành phố (TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và Hải Phòng) chiếm tới 78,4% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước và vốn FDI thực hiện của 6 địa phương này cũng chiếm 65% tổng vốn thực hiện của cả nước.

Tạo dựng cơ sở hạ tầng ban đầu cho doanh nghiệp bằng cách xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp được coi là một giải pháp nhằm thu hút các nhà đầu tư và đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án được kiểm định thông qua biến *DINFR*. Tuy nhiên, biến *DINFR*, trong mô hình này chỉ có thể kiểm định sự khác nhau về tác động tới vốn FDI thực hiện giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động ở trong khu công nghiệp/khu chế xuất với một doanh nghiệp nằm ngoài các khu này⁸. Theo như kết quả ước lượng chung thì việc doanh nghiệp hoạt động bên trong hay bên ngoài khu công nghiệp/khu chế xuất dường như không có ảnh hưởng gì tới mức vốn FDI thực hiện. Tuy nhiên, nếu gán khu công nghiệp, khu chế xuất với các địa điểm cụ thể lại cho kết quả khác nhau. Ví dụ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các khu công nghiệp và khu chế xuất ở TP Hồ Chí Minh đóng góp làm tăng lượng vốn FDI thực hiện, nhưng điều này không nhận thấy ở Hà Nội. Kết quả này cho thấy việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất có thể có tác động tốt tới hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở tỉnh/thành phố

này, nhưng chưa chắc đã có tác dụng tương tự ở các tỉnh/thành phố khác. Đây có thể là một lý do cho việc cần thiết phải đánh giá thực trạng xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm tránh tình trạng xây dựng tràn lan nhưng các khu này không hấp dẫn các nhà đầu tư và không được lấp đầy.

Kết quả ở Bảng 2 cho biết tác động tích cực của chính sách phân cấp cấp phép đầu tư cho các địa phương tới vốn FDI thực hiện, thể hiện qua biến *DDEC*. Điều đó có nghĩa rằng việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, đơn giản hóa các thủ tục đăng ký, đền bù và giải phóng mặt bằng và các thủ tục liên quan đến quá trình hoạt động của dự án không chỉ làm giảm chi phí giao dịch, mà còn đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án FDI và tăng tỷ lệ vốn thực hiện.

Kết quả phân tích về 3 nhóm ngành nghề cho thấy chỉ nhóm chế biến thực phẩm là có tác động làm tăng mức thay đổi về FDI thực hiện của các doanh nghiệp trong mẫu phân tích, trong khi hai ngành dệt may và cơ khí điện tử làm giảm mức thay đổi này. Trên thực tế, trong số 1131 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, các doanh nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm có mức vốn FDI thực hiện trên 1 lao động cao hơn mức trung bình 1,6 lần, cao hơn mức trung bình của các doanh nghiệp ngành dệt may 3,46 lần và cao hơn mức của các doanh nghiệp cơ khí điện tử tới 3,8 lần. Kết quả phân tích trên đây phù hợp với một số đánh giá gần đây về tốc độ tăng trưởng cao của ngành chế biến thực phẩm, đặc biệt là chế biến thủy sản sau khi Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực⁹. Ngành dệt may chiếm phần lớn số doanh nghiệp nhưng có khó khăn về thị trường tiêu thụ, trong khi đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc ngành cơ khí điện tử phần lớn mới dừng ở khâu lắp ráp, sản xuất phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu linh kiện¹⁰ và đòi hỏi trình độ tay nghề lao động cao nhưng chưa được đáp ứng. Những khó khăn này có thể là nguyên nhân làm cho tiến độ

thực hiện dự án và lượng vốn FDI thực hiện của doanh nghiệp hai ngành này khó có thể tăng. Tuy nhiên, do mô hình sử dụng số liệu chéo, chưa kiểm soát tác động trễ nên kết quả này có thể chưa phản ánh hết đóng góp của nhóm ngành dệt may và cơ khí-điện tử vào kết quả vốn FDI thực hiện.

Theo các ước lượng từ I-II, ảnh hưởng của loại hình đầu tư tới vốn FDI thực hiện thông qua hệ số ước lượng của biến *DOS*, là không rõ ràng. Tuy nhiên, loại hình đầu tư có thể liên quan đến ngành nghề sản xuất được lựa chọn. Quan hệ tương tác này được kiểm định trong ước lượng III. Trong số 3 ngành nghề xem xét chỉ có ngành cơ khí-điện tử có quan hệ tương tác với đầu tư. Cụ thể là, các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài trong ngành cơ khí-điện tử có tác động làm tăng mức vốn FDI thực hiện nói chung. Đối với hai ngành còn lại, hình thức liên doanh hay 100% vốn nước ngoài đều không có tương tác với ngành nghề và không ảnh hưởng tới kết quả FDI thực hiện. Kết quả này cho thấy hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài dường như có ý nghĩa hơn đối với các doanh nghiệp có qui mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao và lao động có trình độ chuyên môn. Bằng chứng rút ra từ 1133 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành chế biến là các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài có qui mô vốn lớn và vốn FDI thực hiện tính trên 1 lao động cao gấp 1,34 lần so với của doanh nghiệp liên doanh. Song dưới góc độ ngành thì qui mô vốn thực hiện trên 1 lao động và trên 1 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc ngành cơ khí-điện tử thấp hơn của ngành dệt may và ngành chế biến lương thực- thực phẩm. Vì vậy, lý do của việc lựa chọn hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài trong ngành cơ khí-điện tử có thể là do nhà đầu tư nước ngoài không tìm được đối tác Việt Nam có năng lực về vốn và công nghệ tương xứng hoặc vì lý do chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý. Như vậy, phân tích cho thấy kết quả thực hiện vốn FDI không chịu ảnh hưởng của từng yếu tố đơn lẻ, mà chịu tác động của mối tương tác giữa nhiều yếu tố trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

Các phân tích định lượng trên đây tuy cung cấp một số kết quả giúp đánh giá sâu hơn các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn FDI đăng ký và thực hiện trong giai đoạn 1988-2003, nhưng các kết quả này chỉ mang tính tham khảo. *Thứ nhất*, chỉ khoảng 14% mức thay đổi về FDI thực hiện là được giải thích bằng các biến đã đưa vào mô hình. Nói cách khác, mức vốn FDI thực hiện còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác chưa được kiểm soát và phân tích trong bài viết này. Ví dụ như trình độ của lao động làm việc trong các doanh nghiệp, thị trường cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, thị trường tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm, nhiều chính sách khác như chính sách thuế, qui định về lao động và hiệu quả thực thi các chính sách, qui định pháp luật, v.v.. *Thứ hai*, việc đánh giá tác động trên thực tế của các yếu tố đã nêu là không dễ dàng, chủ yếu do số liệu thống kê hiện có còn thiếu và có độ tin cậy chưa cao.

1. Số liệu về GDP thực lấy từ nguồn của Tổng cục thống kê; vốn FDI đăng ký thực lấy từ nguồn của Tổng cục Thống kê, sử dụng chỉ số giảm phát; *GDPDEFLATOR* là thay đổi chỉ số giảm phát GDP, tính toán dựa vào số liệu của Tổng cục thống kê. Việc mở rộng mô hình để đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố như chi phí nhân công, chính sách thuế và chi phí vốn, tỷ giá hối đoái thực tế biểu thị cho độ mạnh tương đối của đồng nội tệ là có thể. Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam do thiếu số liệu nên không đưa được các biến này vào mô hình.
2. Ở đây giả định vốn con người có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động học phổ thông cơ sở.
3. Mô hình được ước lượng bằng phương pháp Bình phương nhỏ nhất hai bước (Two-stage least square), sử dụng các công cụ là giá trị trễ một năm của FDI đăng ký, GDP thực và chi ngân sách nhà nước so với GDP.
4. Nhận giá trị 1 đối với doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất và nhận giá trị 0 nếu nằm ngoài hai loại trên.
5. Nhận giá trị 0 nếu dự án do trung ương cấp giấy phép và nhận giá trị 1 nếu dự án do địa phương cấp phép.
6. Nhận giá trị 1 cho doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài và 0 cho các loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn lại.
7. Kết luận này dựa trên cơ sở lý thuyết về hàm sản xuất có năng suất biên giảm dần của vốn.

8. Giả định ở đây là nếu doanh nghiệp hoạt động ở trong khu công nghiệp/chế xuất thì được coi là có điều kiện cơ sở hạ tầng ban đầu tốt hơn so với doanh nghiệp không hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất.
9. Có thể xem một số tài liệu như Báo cáo kinh tế Việt Nam năm 2002, 2003, 2004 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
10. Theo Nhân dân ngày 24/9/2004 (trang 2) thì cho đến nay vẫn tồn tại bất hợp lý về thuế, ảnh hưởng xấu tới ngành công nghiệp điện tử - tin học của Việt Nam. Ngành này nhập khẩu tới 80% linh kiện, phụ tùng và theo lộ trình cắt giảm thuế từ năm 2005 các mặt hàng điện tử nhập khẩu từ các nước ASEAN có hàm lượng ASEAN từ 40% trở lên nhập vào Việt Nam được hưởng ưu đãi về thuế ở

mức 0-5%. Trong khi đó, dự đoán có khoảng 70-80% linh kiện nhập khẩu từ ASEAN sẽ chịu mức thuế suất từ 15-20%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo Nhân Dân ngày 24/9/2004.
2. Một số số liệu lấy từ nguồn của Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua trang chủ.
3. Tổng cục Thống kê (2004, 2005), *Niên giám thống kê 2003-2005*, Nhà xuất bản Thống kê năm 2004, 2005, 2006, Hà Nội.
4. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2003, 2004, 2005), *Báo cáo kinh tế Việt Nam 2002, 2003, 2004*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

MỐI QUAN HỆ GIỮA SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN THỰC PHẨM...

(Tiếp theo trang 29)

cũng sẽ được hưởng lợi thành quả đó nếu gắn bó mật thiết với quyền lợi của nông dân cung ứng nguyên liệu.

Khi NSTP do nông dân sản xuất ra cung ứng cho doanh nghiệp để chế biến đã được ổn định, các doanh nghiệp sẽ tập trung liên kết với nhau trong hiệp hội ngành hàng để cùng nhau học tập kinh nghiệm quản lý và tiến bộ về khoa học công nghệ. Đặc biệt, họ sẽ tập trung sức để mở mang thị trường chung, phân chia thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, tập trung sức để cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài, liên doanh, liên kết, hợp tác với nhau cùng nghiên cứu đầu tư thiết bị công nghệ chế biến ra sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng và thiết lập các kênh phân phối cả trong và ngoài nước, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cả nội sinh và ngoại sinh, nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp và toàn ngành kinh tế - kỹ thuật, trong đó có bà con nông dân sản xuất NSTP.

Đối với các hiệp hội ngành hàng NSTP

+ Với Trung ương các Hiệp hội ngành hàng: Trên cơ sở Nghị quyết liên tịch giữa Hội Nông dân Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các hiệp hội chuyên ngành cần tranh thủ và phối hợp cùng với Trung ương Hội Nông dân Việt Nam để xây dựng các chương trình công tác, các dự án

liên quan đến nông dân sản xuất NSTP cung ứng cho các doanh nghiệp chế biến là các thành viên của hiệp hội mình, đồng thời, phối hợp chỉ đạo các chi hội theo ngành tranh thủ và phối hợp với các Hội nông dân ở cùng địa phương triển khai các chủ trương, nhiệm vụ công tác của hiệp hội và Trung ương Hội Nông dân giao. Hiệp hội cần tập trung vào công tác phối hợp, điều hành công tác xúc tiến thương mại chung của ngành, phân chia thị trường xuất khẩu, hạn chế tình trạng tranh, giành khách hàng của nhau bằng mọi thủ đoạn phi văn hoá doanh nghiệp, gây thiệt hại chung. Cần tập trung, phối hợp giải quyết những vấn đề mà từng doanh nghiệp riêng lẻ không làm được, hoặc làm được nhưng hiệu quả thấp hơn là sử dụng sức mạnh của toàn ngành và tập trung chỉ đạo thực hiện theo điểm ở một địa phương cụ thể: mỗi nhà máy chế biến NSTP có một vùng nguyên liệu cụ thể, từ đó nhân rộng ra toàn ngành của mình.

+ Với các chi hội ngành NSTP: Tranh thủ và phối kết hợp với Hội Nông dân và các tổ chức Chính trị, chính trị - xã hội tại địa phương để thực hiện chủ trương, nhiệm vụ Hiệp hội ngành hàng NSTP giao và những vấn đề bức xúc của các hội viên. Cần xác định hộ nông dân sản xuất NSTP là đối tượng phục vụ của chi hội. □